

Số: 2821 /UBND-KGVX

Tuyên Quang, ngày 12 tháng 9 năm 2020

V/v tăng cường triển khai thực hiện
Quyết định số 55/2016/QĐ-TTg ngày
26/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ

Kính gửi:

- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh;
- Bưu điện tỉnh;
- Các huyện ủy, thành ủy;
- Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện, thành phố.

Căn cứ Quyết định số 55/2016/QĐ-TTg ngày 26/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước;

Thực hiện Thông tư số 16/2017/TT-BTTTT ngày 23/6/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc Quy định chi tiết một số nội dung và biện pháp thi hành Quyết định số 55/2016/QĐ-TTg ngày 26/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 23/2017/TT-BTTTT ngày 29/9/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc Quy định mức giá cước tối đa dịch vụ bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước ở địa phương (sau đây gọi tắt là dịch vụ bưu chính KT1) (có văn bản phê duyệt gửi kèm theo).

Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

1. Các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh được quy định tại phụ lục II (kèm theo Quyết định số 55/2016/QĐ-TTg ngày 26/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ):

- Thực hiện nghiêm túc việc sử dụng dịch vụ bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước (dịch vụ bưu chính KT1) khi gửi tài liệu, vật mang bí mật Nhà nước theo quy định tại Quyết định số 55/2016/QĐ-TTg ngày 26/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ và đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật Nhà nước.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung bưu gửi và phối hợp với Bưu điện tỉnh đối soát sản lượng, xác nhận chất lượng dịch vụ, tạo điều kiện cho Bưu điện tỉnh trong việc chuyển phát dịch vụ bưu chính KT1.

2. Sở Thông tin và Truyền thông:

- Chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan chỉ đạo, hướng dẫn Bưu điện tỉnh và các cơ quan, đơn vị tổ chức triển khai thực hiện dịch vụ bưu chính KT1 trên địa bàn tỉnh theo quy định. Tổng hợp báo cáo định kỳ tình hình thực hiện với Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện dịch vụ bưu chính KT1 của Bưu điện tỉnh đảm bảo đúng quy định về giá cước, chất lượng dịch vụ, an toàn, an ninh trong cung ứng dịch vụ bưu chính KT1.

3. Công an tỉnh: Hướng dẫn việc thực hiện các quy định về bảo vệ bí mật Nhà nước trong cung ứng dịch vụ bưu chính KT1; Đồng thời phối hợp với Bưu điện tỉnh thẩm tra tiêu chuẩn chính trị người lao động tham gia trực tiếp vào quá trình cung ứng dịch vụ bưu chính KT1. Triển khai công tác đảm bảo an ninh, an toàn thông tin trong cung ứng dịch vụ bưu chính KT1.

4. Sở Tài chính: Hướng dẫn việc sử dụng kinh phí khi thực hiện dịch vụ bưu chính KT1 của các cơ quan, đơn vị theo giá cước sử dụng dịch vụ do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành.

5. Bưu điện tỉnh Tuyên Quang:

- Tổ chức thực hiện việc cung cấp dịch vụ Bưu chính KT1 theo đúng quy định tại Quyết định số 55/2016/QĐ-TTg ngày 26/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ và các quy định hiện hành; hướng dẫn, cung cấp đầy đủ thông tin về dịch vụ cho các cơ quan, tổ chức; tuân thủ đầy đủ quy trình, quy định nghiệp vụ, quy định về kết nối, an ninh, an toàn; đồng thời phối hợp các đơn vị liên quan kiểm tra, xử lý sự cố về an ninh, an toàn trong cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.

- Thường xuyên kiểm tra, đánh giá về mức độ an ninh, an toàn, trong cung ứng dịch vụ bưu chính KT1 trên địa bàn tỉnh, triển khai một số biện pháp phòng ngừa, khắc phục kịp thời khi xảy ra sự cố trong cung cấp dịch vụ bưu chính KT1; thực hiện thẩm tra tiêu chuẩn chính trị người lao động được tuyển chọn tham gia trực tiếp vào quá trình cung ứng dịch vụ bưu chính KT1.

- Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện với Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp) theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh; (báo cáo)
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- PCVP UBND tỉnh Nguyễn Thanh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX (Giang).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hoàng Việt Phương

Số: 16 /2017/TT-BTTTT

Hà Nội, ngày 23 tháng 6 năm 2017



Đơn vị ký số:
TRUNG TÂM THÔNG TIN

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết một số nội dung và biện pháp thi hành Quyết định số 55/2016/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước

Căn cứ Luật Bưu chính ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Quyết định số 55/2016/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 41/2011/QĐ-TTg ngày 03 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc chỉ định doanh nghiệp thực hiện duy trì, quản lý mạng bưu chính công cộng, cung ứng dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ bưu chính quốc tế;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Bưu chính,

Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư quy định chi tiết một số nội dung và biện pháp thi hành Quyết định số 55/2016/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết một số nội dung và biện pháp thi hành Quyết định số 55/2016/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước (sau đây được gọi tắt là Quyết định số 55/2016/QĐ-TTg) gồm: Dịch vụ và chất lượng dịch vụ; kết nối mạng; an ninh, an toàn trong cung cấp dịch vụ; lưu trữ tài liệu; kiểm tra; báo cáo, giao ban về việc cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với Cục Bưu điện Trung ương, Tổng công ty Bưu điện Việt Nam và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động của Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước.

Chương II DỊCH VỤ VÀ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ

Điều 3. Dịch vụ bưu chính KT1

1. Dịch vụ bưu chính KT1 là dịch vụ chấp nhận, vận chuyển và phát bưu gửi KT1 (gồm: Thư, gói, kiện tài liệu) trên Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước trong phạm vi nội tỉnh và liên tỉnh.

2. Dịch vụ bưu chính KT1, bao gồm:

a) Dịch vụ KT1 là dịch vụ chấp nhận, vận chuyển và phát bưu gửi KT1 không có yêu cầu về độ khẩn và độ mật.

b) Dịch vụ KT1 theo độ khẩn:

- Dịch vụ KT1 Hòa tốc là dịch vụ KT1 có yêu cầu về tốc độ xử lý nhanh;

- Dịch vụ KT1 Hẹn giờ là dịch vụ KT1 có yêu cầu phát bưu gửi KT1 đến địa chỉ nhận theo thời gian người gửi chỉ định.

c) Dịch vụ KT1 theo độ mật (A, B, C) là dịch vụ chấp nhận, vận chuyển và phát bưu gửi KT1 mang bí mật nhà nước theo mức độ Tuyệt mật, Tối mật, Mật và có yêu cầu bảo đảm độ tin cậy cao khi vận chuyển và phát.

Điều 4. Chất lượng dịch vụ bưu chính KT1

1. An toàn bưu gửi: 100% bưu gửi KT1 được phát đến địa chỉ nhận trong tình trạng không bị suy suyển, hư hỏng làm ảnh hưởng đến nội dung bưu gửi, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật.

2. Thời gian phục vụ: Dịch vụ bưu chính KT1 được cung cấp liên tục 24 giờ trong một ngày và 07 ngày trong một tuần, kể cả ngày nghỉ lễ, Tết.

3. Tần suất phát: Bưu gửi KT1 được phát tới cấp huyện tối thiểu 02 lần/ngày. Tần suất phát tới cấp xã được thực hiện theo quy định của Cục Bưu điện Trung ương sau khi thống nhất với Tổng công ty Bưu điện Việt Nam.

4. Thời gian toàn trình:

a) Thời gian toàn trình dịch vụ bưu chính KT1 là khoảng thời gian tính từ khi bưu gửi KT1 được nhận gửi cho tới khi được phát lần thứ nhất đến địa chỉ nhận ghi trên bưu gửi, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật.

b) Thời gian toàn trình dịch vụ bưu chính KT1 được xác định theo công thức $J + n$ (trong đó, J là ngày nhận gửi, được thể hiện bằng dấu ngày trên bưu gửi và n là số ngày làm việc).

c) Trong phạm vi nội tỉnh, thời gian toàn trình tối đa là:

- Dịch vụ KT1 và dịch vụ KT1 theo độ mật: $J + 1,5$;

- Dịch vụ KT1 Hòa tốc: $J + 1$.

d) Trong phạm vi liên tỉnh, thời gian toàn trình tối đa là:

- Dịch vụ KT1 và dịch vụ KT1 theo độ mật: $J + 3,5$;

- Dịch vụ KT1 Hòa tặc: J + 2,5.

d) Bưu gửi KT1 Hẹn giờ được phát theo yêu cầu của người gửi.

Điều kiện thực hiện dịch vụ: Bưu gửi KT1 Hẹn giờ phải được chấp nhận trước thời gian phát tối thiểu 04 giờ đối với địa chỉ nhận ở khu vực nội thành; 12 giờ đối với địa chỉ nhận ở khu vực ngoại thành và 24 giờ đối với địa chỉ nhận trong phạm vi liên tỉnh.

e) Đối với địa bàn thuộc danh mục vùng có điều kiện địa lý đặc biệt: Thời gian toàn trình của các dịch vụ KT1 thực hiện theo thực tế.

g) Cục Bưu điện Trung ương có trách nhiệm quy định chi tiết thời gian toàn trình các dịch vụ KT1 trên toàn Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước (đến trung tâm xã) sau khi thống nhất với Tổng công ty Bưu điện Việt Nam.

h) Quy định về việc phát bưu gửi KT1:

- Trong giờ làm việc: Bưu gửi KT1 được phát đến địa chỉ nhận ghi trên bưu gửi;

- Ngoài giờ làm việc, thứ Bảy, Chủ nhật và ngày nghỉ lễ, Tết: Bưu gửi KT1 được phát đến đầu mỗi do đối tượng sử dụng dịch vụ chỉ định theo quy định tại khoản 5 Điều 18 Thông tư này.

5. Thời hiệu khiếu nại: 06 tháng, kể từ ngày kết thúc thời gian toàn trình của bưu gửi KT1.

6. Thời hạn giải quyết khiếu nại: Không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được khiếu nại.

7. Xử lý vi phạm và bồi thường thiệt hại:

a) Mọi vi phạm về chế độ bảo vệ bí mật nhà nước đối với bưu gửi KT1 mang bí mật nhà nước phải được điều tra làm rõ. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm, tùy theo tính chất, hậu quả tác hại gây ra sẽ bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Việc bồi thường thiệt hại đối với bưu gửi KT1 được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chương III KẾT NỐI MẠNG

Điều 5. Quy định chung về kết nối mạng

1. Cục Bưu điện Trung ương và Tổng công ty Bưu điện Việt Nam phải thực hiện việc kết nối mạng và cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 đáp ứng các yêu cầu bảo đảm bí mật nhà nước; an ninh và an toàn; thống nhất trong tổ chức quản lý, vận hành và khai thác; bảo đảm tuân thủ quy định về trang thiết bị chuyên dùng và quy định nghiệp vụ; tuyển chọn người lao động đủ tiêu chuẩn theo quy định.

2. Việc kết nối được thực hiện theo Hợp đồng kết nối giữa hai bên, theo quy định tại Thông tư này và pháp luật liên quan.

Điều 6. Hợp đồng kết nối

Hợp đồng kết nối phải có những nội dung chính sau:

1. Thông tin chung về đơn vị (tên, địa chỉ trụ sở chính, số điện thoại) và người đại diện theo pháp luật của đơn vị (họ và tên, chức vụ, số điện thoại liên hệ, địa chỉ thư điện tử).

2. Thông tin liên quan đến việc thực hiện kết nối:

a) Địa điểm kết nối; thông tin về đầu mối liên hệ của các bên (họ và tên, chức vụ, số điện thoại liên hệ, địa chỉ thư điện tử); điều kiện của người lao động tham gia trực tiếp vào quá trình cung cấp dịch vụ bưu chính KTI;

b) Chất lượng dịch vụ; chi phí kết nối; đối soát sản lượng bưu gửi và xác nhận chất lượng dịch vụ; giảm trừ giá trị thanh toán khi có vi phạm nghĩa vụ; phối hợp xử lý khi có khiếu nại về chất lượng cung cấp dịch vụ hoặc có sự cố về an ninh, an toàn trong cung cấp dịch vụ; cơ sở dữ liệu và chia sẻ dữ liệu trong cung cấp dịch vụ;

c) Quyền và nghĩa vụ khác của các bên.

Điều 7. Ký kết Hợp đồng kết nối

1. Cục Bưu điện Trung ương và Tổng công ty Bưu điện Việt Nam đàm phán các nội dung của Hợp đồng kết nối. Sau khi hai bên thống nhất, Cục Bưu điện Trung ương có trách nhiệm trình Bộ Thông tin và Truyền thông dự thảo Hợp đồng kết nối trước khi ký kết.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được dự thảo Hợp đồng kết nối, Bộ Thông tin và Truyền thông có ý kiến bằng văn bản gửi Cục Bưu điện Trung ương về nội dung dự thảo Hợp đồng kết nối.

Trường hợp nội dung dự thảo Hợp đồng kết nối chưa rõ, chưa phù hợp với các quy định của pháp luật, Bộ Thông tin và Truyền thông yêu cầu Cục Bưu điện Trung ương thuyết minh, giải trình.

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung Hợp đồng kết nối

1. Cục Bưu điện Trung ương có trách nhiệm trình đề Bộ Thông tin và Truyền thông có ý kiến bằng văn bản trước khi thay đổi các nội dung sau:

a) Chỉ tiêu chất lượng dịch vụ;

b) Chi phí kết nối;

c) Điều kiện giảm trừ giá trị thanh toán khi có vi phạm nghĩa vụ;

d) Phối hợp xử lý khi có khiếu nại về chất lượng cung cấp dịch vụ hoặc có sự cố về an ninh, an toàn trong cung cấp dịch vụ.

2. Cục Bưu điện Trung ương có trách nhiệm thông báo với Bộ Thông tin và Truyền thông khi thay đổi các nội dung sau:

- a) Thông tin chung về đơn vị và người đại diện theo pháp luật của đơn vị;
- b) Địa điểm kết nối; thông tin về đầu mối liên hệ của các bên (họ và tên, chức vụ, số điện thoại liên hệ, địa chỉ thư điện tử); điều kiện của người lao động tham gia trực tiếp vào quá trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1; cơ sở dữ liệu và chia sẻ dữ liệu trong cung cấp dịch vụ.

Chương IV

AN NINH, AN TOÀN TRONG CUNG CẤP DỊCH VỤ

Điều 9. Bảo đảm an ninh, an toàn

Việc bảo đảm an ninh, an toàn trong cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 được thực hiện theo quy định tại Điều 6 Quyết định số 55/2016/QĐ-TTg và các yêu cầu sau:

1. Mạng bưu chính do Cục Bưu điện Trung ương trực tiếp quản lý và khai thác được đầu tư trang thiết bị chuyên dùng để kiểm tra, bảo đảm an ninh, an toàn và được bố trí lực lượng bảo vệ chuyên trách.

2. Mạng bưu chính công cộng khi cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Tại Bưu điện trung tâm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phải thành lập bưu cục khai thác dịch vụ bưu chính KT1;

b) Tại Bưu điện trung tâm huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương phải bố trí riêng khu vực khai thác dịch vụ bưu chính KT1;

c) Chỉ định người lao động chịu trách nhiệm về hoạt động cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.

3. Cơ sở khai thác dịch vụ bưu chính KT1 phải có nội quy và kiểm soát chặt chẽ người ra vào khu vực này.

4. Bưu gửi KT1 được vận chuyển và phát bằng xe bưu chính chuyên dùng. Trong trường hợp cần thiết phải sử dụng các phương tiện khác thì đơn vị cung cấp dịch vụ phải bố trí nhân viên khai thác dịch vụ bưu chính KT1 áp tải túi, hộp chứa bưu gửi KT1 trong suốt quá trình vận chuyển.

5. Túi chứa bưu gửi KT1 phải được làm bằng chất liệu dai bền, chống cháy, chống thấm nước. Hộp chứa bưu gửi KT1 phải được làm bằng chất liệu chống cháy, chống vỡ. Túi, hộp chứa bưu gửi KT1 phải được niêm phong hoặc có khóa bảo vệ trong suốt quá trình vận chuyển; được gắn định vị khi dùng để vận chuyển bưu gửi KT1 Tuyệt mật và các bưu gửi KT1 khác theo yêu cầu của Văn phòng Trung ương Đảng, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội và Văn phòng Chính phủ.

6. Xe bưu chính chuyên dùng để đi phát bưu gửi KT1 phải có thùng bằng chất liệu chống cháy, chống thấm nước, chống vỡ và có khóa bảo vệ.

7. Trong trường hợp cần thiết khi vận chuyển và phát bưu gửi KT1 mang bí mật nhà nước, Cục Bưu điện Trung ương chủ động bố trí người bảo vệ hoặc phối hợp với cơ quan công an để được bố trí lực lượng bảo vệ chuyên trách.

8. Hệ thống mạng máy tính và phần mềm ứng dụng phục vụ việc cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 phải bảo đảm an ninh, an toàn thông tin.

Điều 10. Trách nhiệm của Cục Bưu điện Trung ương

1. Thực hiện các biện pháp bảo vệ an toàn cơ sở hạ tầng cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 do Cục Bưu điện Trung ương quản lý, điều hành, khai thác; phát hiện, ngăn chặn kịp thời các trường hợp lợi dụng việc cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 để hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

2. Tuân thủ quy định về tuyển chọn người lao động và quy định nghiệp vụ, quy trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.

3. Kiểm tra, đánh giá về mức độ an ninh, an toàn và chất lượng dịch vụ; thực hiện các biện pháp phòng, tránh và khắc phục kịp thời khi xảy ra sự cố trong cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.

4. Bảo đảm bí mật thông tin riêng liên quan đến cơ quan, tổ chức và cá nhân sử dụng dịch vụ bưu chính KT1 theo quy định của pháp luật.

5. Thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan để xử lý theo quy định của pháp luật khi phát hiện hoặc nghi ngờ không bảo đảm an ninh, an toàn thông tin.

6. Đào tạo, tuyên truyền nâng cao nhận thức về an ninh, an toàn cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động tham gia trực tiếp vào quá trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.

7. Báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông kịp thời khi xảy ra sự cố về an ninh, an toàn trong cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.

Điều 11. Trách nhiệm của Tổng công ty Bưu điện Việt Nam

1. Chủ trì, phối hợp Cục Bưu điện Trung ương thực hiện các biện pháp bảo vệ an toàn cơ sở hạ tầng cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 tại địa phương; phát hiện, ngăn chặn kịp thời các trường hợp lợi dụng việc cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 tại địa phương để hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

2. Tuân thủ quy định về tuyển chọn người lao động và quy định nghiệp vụ, quy trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.

3. Kiểm tra, đánh giá về mức độ an ninh, an toàn và chất lượng dịch vụ trong cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 tại địa phương; thực hiện các biện pháp phòng tránh và khắc phục kịp thời khi xảy ra sự cố trong cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.

4. Bảo đảm bí mật thông tin riêng liên quan đến cơ quan, tổ chức và cá nhân sử dụng dịch vụ bưu chính KT1 theo quy định của pháp luật.

5. Thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan để xử lý theo quy định của pháp luật khi phát hiện hoặc nghi ngờ không bảo đảm an ninh, an toàn thông tin.

6. Phối hợp với Cục Bưu điện Trung ương đào tạo, tuyên truyền nâng cao nhận thức về an ninh, an toàn cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động tham gia trực tiếp vào quá trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 tại địa phương.

7. Phối hợp với Cục Bưu điện Trung ương báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông và chỉ đạo các đơn vị trực thuộc báo cáo kịp thời khi xảy ra sự cố về an ninh, an toàn trong cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 tại địa phương.

Chương V LƯU TRỮ TÀI LIỆU

Điều 12. Tài liệu

1. Tài liệu bản giấy về bưu gửi KT1 là các tài liệu được tạo lập ở dạng văn bản hình thành trong quá trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1. Tài liệu lưu trữ bản giấy phải được bảo quản và sử dụng trong thời hạn lưu trữ quy định tại Điều 13 Thông tư này.

2. Tài liệu điện tử về bưu gửi KT1 là tài liệu được tạo lập ở dạng thông điệp dữ liệu hình thành trong quá trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1. Tài liệu lưu trữ điện tử phải đáp ứng các tiêu chuẩn dữ liệu thông tin đầu vào, bảo đảm độ xác thực, an toàn và khả năng truy cập; được bảo quản và sử dụng theo phương pháp chuyên môn, nghiệp vụ riêng biệt theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Thời hạn lưu trữ tài liệu

1. Thời hạn lưu trữ tại Cục Bưu điện Trung ương và Tổng công ty Bưu điện Việt Nam đối với tài liệu bản giấy tối thiểu là 02 năm; đối với tài liệu điện tử tối thiểu là 03 năm kể từ ngày bưu gửi KT1 được chấp nhận.

2. Cục Bưu điện Trung ương và Tổng công ty Bưu điện Việt Nam chịu trách nhiệm về tính chính xác của tài liệu lưu trữ; giải trình và cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu.

Chương VI KIỂM TRA

Điều 14. Kiểm tra theo định kỳ và đột xuất

1. Kiểm tra theo định kỳ: 01 lần/năm.

a) Thẩm quyền kiểm tra:

Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện kiểm tra định kỳ theo kế hoạch việc cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 trên toàn mạng lưới. Cục Bưu điện Trung ương thực hiện kiểm tra định kỳ theo kế hoạch việc cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 tại địa phương;

b) Nội dung kiểm tra: Việc chấp hành các quy định quản lý về dịch vụ; chất lượng dịch vụ; kết nối mạng; an ninh, an toàn; lưu trữ tài liệu; báo cáo và các nội dung liên quan khác.

2. Kiểm tra đột xuất: Bộ Thông tin và Truyền thông và Cục Bưu điện Trung ương quyết định việc kiểm tra đột xuất khi cần thiết.

Khi kiểm tra đột xuất, cơ quan quyết định kiểm tra phải thông báo thời gian cho đơn vị được kiểm tra biết trước 01 ngày làm việc trước ngày tiến hành kiểm tra.

Điều 15. Chi phí kiểm tra

Chi phí kiểm tra do ngân sách nhà nước cấp và được bố trí trong dự toán kinh phí hoạt động của cơ quan kiểm tra.

Chương VII BÁO CÁO, GIAO BAN

Điều 16. Báo cáo

1. Cục Bưu điện Trung ương có trách nhiệm báo cáo định kỳ bằng văn bản cho Bộ Thông tin và Truyền thông (Vụ Bưu chính) trước ngày 20 tháng 7 đối với báo cáo 6 tháng và trước ngày 20 tháng 01 năm sau đối với báo cáo năm hoặc báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông khi có yêu cầu.

2. Tổng công ty Bưu điện Việt Nam có trách nhiệm báo cáo định kỳ bằng văn bản cho Cục Bưu điện Trung ương và Bộ Thông tin và Truyền thông (Vụ Bưu chính) về việc cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 tại địa phương và các nội dung liên quan khác hoặc khi có yêu cầu.

3. Nội dung báo cáo bao gồm:

a) Tình hình thực hiện việc cung cấp dịch vụ bưu chính KT1:

- Tổng sản lượng bưu gửi KT1 và tổng số lao động tham gia trực tiếp vào quá trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1;

- Sản lượng bưu gửi KT1 và số lao động tham gia trực tiếp vào quá trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 ở trung ương;

- Doanh thu, sản lượng bưu gửi KT1 và số lượng lao động tham gia trực tiếp vào quá trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 tại địa phương;

- Việc chấp hành các quy định của Nhà nước về dịch vụ bưu chính KT1; chất lượng dịch vụ bưu chính KT1; kết nối mạng; an ninh, an toàn; lưu trữ tài liệu và các nội dung liên quan khác;

- Những vi phạm và xử lý vi phạm (nếu có);

- Những khó khăn, tồn tại và nguyên nhân.

b) Đề xuất, kiến nghị để bảo đảm cung ứng dịch vụ bưu chính KT1 trong 06 tháng tiếp theo.

Điều 17. Giao ban

Hàng quý, Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức giao ban quản lý nhà nước về dịch vụ bưu chính KT1 nhằm cập nhật thông tin trên toàn mạng lưới để kịp thời xử lý và chấn chỉnh những vướng mắc phát sinh, bảo đảm việc cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 đạt chất lượng tốt.

Chương VIII TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Trách nhiệm thi hành

1. Trách nhiệm của Vụ Bưu chính

- a) Chủ trì xem xét dự thảo Hợp đồng kết nối;
- b) Chủ trì kiểm tra việc cung cấp dịch vụ bưu chính KT1; chất lượng dịch vụ; kết nối mạng; an ninh, an toàn; lưu trữ tài liệu; báo cáo và các nội dung liên quan khác.

2. Trách nhiệm của Cục Bưu điện Trung ương

- a) Quy định về tần suất phát tới cấp xã và thời gian toàn trình chi tiết các dịch vụ KT1 theo quy định tại khoản 3 và điểm g khoản 4 Điều 4 Thông tư này;
- b) Xây dựng và trình Bộ Thông tin và Truyền thông dự thảo Hợp đồng kết nối;
- c) Báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông bằng văn bản về việc cung cấp dịch vụ bưu chính KT1; chất lượng dịch vụ; việc thực hiện kết nối mạng; an ninh, an toàn; lưu trữ tài liệu, kết quả kiểm tra việc cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 tại địa phương và các nội dung liên quan khác theo quy định;
- d) Kiểm tra việc cung cấp dịch vụ KT1; chất lượng dịch vụ; kết nối mạng; an ninh, an toàn; lưu trữ tài liệu; báo cáo và các nội dung liên quan khác trong cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 tại địa phương.

3. Trách nhiệm của các Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

- a) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều 15 Quyết định số 55/2016/QĐ-TTg;
- b) Kiểm tra, giám sát việc cung cấp và sử dụng dịch vụ bưu chính KT1 tại địa phương.

4. Trách nhiệm của Tổng công ty Bưu điện Việt Nam

- a) Phối hợp với Cục Bưu điện Trung ương quy định về tần suất phát tới cấp xã và thời gian toàn trình chi tiết các dịch vụ KT1 theo quy định tại khoản 3 và điểm g khoản 4 Điều 4 Thông tư này;
- b) Phối hợp với Cục Bưu điện Trung ương xây dựng và trình Bộ Thông tin và Truyền thông dự thảo Hợp đồng kết nối;

c) Báo cáo Cục Bưu điện Trung ương và Bộ Thông tin và Truyền thông về việc cung cấp dịch vụ bưu chính KTI; chất lượng dịch vụ; việc thực hiện kết nối mạng; an ninh, an toàn; lưu trữ tài liệu và các nội dung liên quan khác trong cung cấp dịch vụ bưu chính KTI tại địa phương.

5. Trách nhiệm của đối tượng sử dụng dịch vụ

Ngoài trách nhiệm quy định tại Quyết định 55/2016/QĐ-TTg, đối tượng sử dụng dịch vụ bưu chính KTI phải chỉ định đầu mỗi tiếp nhận bưu gửi KTI ngoài giờ làm việc, thứ Bảy, Chủ nhật, ngày nghỉ lễ, Tết và thông báo cho đơn vị cung cấp dịch vụ để bảo đảm việc phát bưu gửi KTI theo đúng quy định.

Điều 19. Hiệu lực thi hành

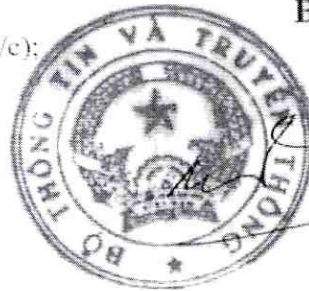
1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2017.

2. Chánh Văn phòng; Vụ trưởng Vụ Bưu chính; Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính; Cục trưởng Cục Bưu điện Trung ương; Tổng giám đốc Tổng công ty Bưu điện Việt Nam; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông; Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vấn đề vướng mắc, các tổ chức, cá nhân liên quan phản ánh kịp thời về Bộ Thông tin và Truyền thông (Vụ Bưu chính) để xem xét, bổ sung, sửa đổi. /*KL*

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Tỉnh ủy, Thành ủy các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Sở TTTT các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Công TTĐT Chính phủ, Công báo;
- Bộ TTTT: Bộ trưởng và các Thứ trưởng, các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, Công TTĐT Bộ;
- Tổng công ty Bưu điện Việt Nam;
- Lưu: VT, BC (320).



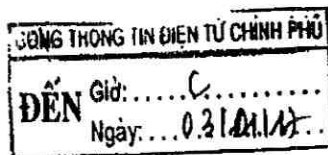
BỘ TRƯỞNG

Trương Minh Tuấn

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 55/2016/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 2016



QUYẾT ĐỊNH

Về Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật bưu chính ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Pháp lệnh bảo vệ bí mật nhà nước ngày 28 tháng 12 năm 2000;

Căn cứ Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định về Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước bao gồm: Nguyên tắc hoạt động; tổ chức Mạng; đối tượng phục vụ; dịch vụ; an ninh, an toàn trong cung cấp dịch vụ; chất lượng dịch vụ; kinh phí bảo đảm hoạt động Mạng; quyền và nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng:

- a) Cục Bưu điện Trung ương;
- b) Doanh nghiệp được chỉ định thực hiện duy trì, quản lý mạng bưu chính công cộng;
- c) Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động của Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước.

Điều 2. Nguyên tắc hoạt động

Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước được thiết lập và duy trì hoạt động để chấp nhận, vận chuyển, phát các bưu gửi bảo đảm sự chỉ đạo, điều hành của các cơ quan Đảng, Nhà nước và các tài liệu mang bí mật nhà nước, theo các nguyên tắc sau đây:

1. Bảo đảm bí mật nhà nước.
2. Bảo đảm bí mật, an ninh, an toàn, nhanh chóng, chính xác, kịp thời trong mọi tình huống.
3. Thống nhất trong tổ chức, quản lý, vận hành và khai thác.
4. Không vì mục đích kinh doanh.

Điều 3. Tổ chức Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước

1. Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước là mạng bưu chính do Nhà nước giao cho Cục Bưu điện Trung ương xây dựng, quản lý, khai thác được kết nối với mạng bưu chính công cộng tại các địa phương mà Cục Bưu điện Trung ương chưa có cơ sở khai thác, điểm phục vụ bưu chính để bảo đảm cung cấp dịch vụ bưu chính quy định tại Điều 5 phục vụ cho các đối tượng quy định tại Điều 4 Quyết định này.

2. Mạng bưu chính do Cục Bưu điện Trung ương trực tiếp quản lý, khai thác bao gồm: Hệ thống cơ sở khai thác, điểm phục vụ bưu chính tại Hà Nội, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh; các tuyến vận chuyển và tuyến phát; các địa bàn khác theo yêu cầu.

3. Mạng bưu chính công cộng quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm: Hệ thống cơ sở khai thác, điểm phục vụ bưu chính, các tuyến vận chuyển và tuyến phát tại các địa phương.

Điều 4. Đối tượng phục vụ

1. Đối tượng phục vụ của Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước ở Trung ương và địa phương bao gồm:

- a) Các cơ quan Đảng;
- b) Các cơ quan Nhà nước;
- c) Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội khác.

2. Danh sách các đối tượng phục vụ tại khoản 1 Điều này được quy định chi tiết tại Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 5. Dịch vụ bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước

1. Dịch vụ bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước (sau đây gọi là dịch vụ bưu chính KT1) là dịch vụ chấp nhận, vận chuyển và phát các bưu gửi KT1 bao gồm: Thư, gói, kiện tài liệu trên Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước.

2. Dịch vụ bưu chính KT1 bao gồm:

a) Dịch vụ KT1;

b) Dịch vụ KT1 theo độ khẩn: Hòa tốc, Hẹn giờ;

c) Dịch vụ KT1 theo độ mật: A, B, C.

Điều 6. Bảo đảm an ninh, an toàn trong cung cấp dịch vụ bưu chính KT1

1. Bưu gửi KT1 được đóng dấu KT1, gắn mã vạch, định vị và quản lý chặt chẽ trong quá trình cung cấp dịch vụ; được khai thác, vận chuyển và phát bằng các trang thiết bị chuyên dùng. Trong trường hợp có yêu cầu của Văn phòng Trung ương Đảng, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ, việc khai thác, vận chuyển và phát bưu gửi KT1 được bố trí lực lượng bảo vệ để bảo đảm an ninh, an toàn trong cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.

2. Đối với bưu gửi KT1 mang ký hiệu theo độ mật A, B, C, việc chấp nhận, vận chuyển và phát phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và được tổ chức đi phát bằng phương tiện chuyên dùng ngay sau khi chấp nhận và khai thác.

3. Các cơ sở khai thác dịch vụ bưu chính KT1 phải có nội quy, phương tiện kỹ thuật chuyên dùng và kiểm soát người ra vào chặt chẽ.

4. Người lao động tham gia trực tiếp vào quá trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 phải có lý lịch rõ ràng; có phẩm chất đạo đức tốt; có tinh thần trách nhiệm, ý thức tổ chức kỷ luật, hiểu biết quy định của pháp luật bảo vệ bí mật nhà nước; được đào tạo về nghiệp vụ bưu chính và công tác bảo đảm an toàn, an ninh trong cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 và phải cam kết bảo vệ bí mật nhà nước bằng văn bản.

5. Người được giao chuyên trách vận chuyển và phát bưu gửi KT1 được trang bị và sử dụng công cụ hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Chất lượng dịch vụ bưu chính KT1

1. Dịch vụ bưu chính KT1 phải đáp ứng các yêu cầu về chất lượng và thời gian phát bưu gửi KT1 theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước phải bảo đảm cung cấp dịch vụ liên tục 24 giờ trong một ngày và 7 ngày trong một tuần, kể cả ngày nghỉ lễ, Tết.

3. Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước được đầu tư trang thiết bị hiện đại để bảo đảm chất lượng dịch vụ bưu chính KT1.

Điều 8. Kinh phí bảo đảm hoạt động của Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước

1. Ngân sách trung ương bảo đảm kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, kinh phí duy trì hoạt động của Mạng bưu chính phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước (bao gồm chi phí cho việc kết nối với mạng bưu chính công cộng) để cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 không thu tiền cho các đối tượng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Ngân sách địa phương bảo đảm kinh phí cho việc sử dụng dịch vụ bưu chính KT1 của các đối tượng quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này theo giá cước do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành.

Điều 9. Quyền và nghĩa vụ của Cục Bưu điện Trung ương

1. Duy trì, quản lý, điều hành, khai thác Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước để bảo đảm cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 liên tục, bí mật, an ninh, an toàn, nhanh chóng, chính xác, kịp thời.

2. Ban hành quy định nghiệp vụ về điều hành, khai thác Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước; quy trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.

3. Được ngân sách nhà nước cấp kinh phí cho việc cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 trên cơ sở định mức do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành.

4. Tổ chức thực hiện các quy định về bảo đảm bí mật, an ninh, an toàn trong cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.

5. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan kiểm tra, xử lý sự cố về an ninh, an toàn trong cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.

6. Chủ trì, phối hợp với doanh nghiệp được chỉ định thực hiện duy trì, quản lý mạng bưu chính công cộng thực hiện việc kết nối Mạng bảo đảm an ninh, an toàn trong cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.

7. Có trách nhiệm cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 theo yêu cầu của các đối tượng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này trong các trường hợp đặc biệt.

8. Có trách nhiệm thẩm tra tiêu chuẩn chính trị của người lao động được tuyển chọn tham gia trực tiếp vào quá trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 và phối hợp với cơ quan công an trong các trường hợp cần thiết.

9. Có trách nhiệm đối soát sản lượng bưu gửi KT1 và xác nhận chất lượng dịch vụ bưu chính KT1 với các đối tượng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

10. Có trách nhiệm thanh toán chi phí cho phần kết nối giữa Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước với mạng bưu chính công cộng.

Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp được chỉ định thực hiện duy trì, quản lý mạng bưu chính công cộng

1. Phối hợp với Cục Bưu điện Trung ương trong cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức thực hiện các quy định về kết nối, an ninh, an toàn trong cung cấp dịch vụ bưu chính KT1; phối hợp với các đơn vị liên quan kiểm tra, xử lý sự cố về an ninh, an toàn trong cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.

3. Tuân thủ các quy định nghiệp vụ và quy trình về cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.

4. Được thanh toán chi phí cho phần kết nối giữa Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước với mạng bưu chính công cộng.

5. Có trách nhiệm thẩm tra tiêu chuẩn chính trị của người lao động được tuyển chọn tham gia trực tiếp vào quá trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 và phối hợp với cơ quan công an trong các trường hợp cần thiết.

Điều 11. Quyền và nghĩa vụ của đối tượng phục vụ

1. Các đối tượng quy định tại Điều 4 Quyết định này phải sử dụng dịch vụ bưu chính KT1 khi gửi tài liệu, vật mang bí mật nhà nước và phải tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Các đối tượng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này được sử dụng dịch vụ bưu chính KT1 không phải trả tiền khi gửi thư, gói, kiện tài liệu cho nhau và cho các đối tượng quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Văn phòng Trung ương Đảng, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ được sử dụng dịch vụ bưu chính KT1 không phải trả tiền khi gửi thư, gói, kiện tài liệu cho cả các tổ chức, cá nhân không thuộc đối tượng quy định tại Điều 4 Quyết định này.

3. Các đối tượng quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này được sử dụng dịch vụ bưu chính KT1 khi gửi thư, gói, kiện tài liệu cho nhau và cho các đối tượng quy định tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này; có trách nhiệm thanh toán đủ giá cước theo các quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

4. Khi sử dụng dịch vụ bưu chính KT1, các đối tượng quy định tại Điều 4 Quyết định này được cung cấp đầy đủ các thông tin về dịch vụ; phải tuân thủ các quy định về sử dụng dịch vụ, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung bưu gửi và có trách nhiệm phối hợp với đơn vị cung cấp dịch vụ đối soát sản lượng, xác nhận chất lượng dịch vụ bưu chính KT1.

Điều 12. Trách nhiệm của Bộ Thông tin và Truyền thông

1. Xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch hoặc đề án phát triển Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước bảo đảm nâng cao chất lượng dịch vụ, phù hợp với yêu cầu phát triển trong từng giai đoạn.

2. Ban hành giá cước dịch vụ bưu chính KT1 sau khi thống nhất với Bộ Tài chính; các quy định về dịch vụ, kết nối, định mức kinh tế - kỹ thuật, chất lượng và thời gian phát, an ninh, an toàn; tiêu chuẩn người lao động được tuyển chọn để tham gia trực tiếp vào quá trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 và chỉ đạo triển khai thực hiện Quyết định này.

3. Thanh tra, kiểm tra, giám sát và chỉ đạo việc triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về hoạt động của Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước.

Điều 13. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông bảo đảm kinh phí ngân sách nhà nước cho hoạt động của Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước.

2. Thống nhất với Bộ Thông tin và Truyền thông về giá cước dịch vụ bưu chính KT1.

Điều 14. Trách nhiệm của Bộ Công an

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn việc thực hiện các quy định về bảo vệ bí mật nhà nước; quy định về việc trang bị, quản lý và sử dụng công cụ hỗ trợ; xử lý các trường hợp vi phạm các quy định này đối với hoạt động của Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức lực lượng chuyên trách bảo vệ trụ sở điều hành; bảo vệ việc khai thác, vận chuyển và phát bưu gửi KT1 khi có yêu cầu.

3. Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc Bộ Công an phối hợp với Cục Bưu điện Trung ương và doanh nghiệp được chỉ định thực hiện duy trì, quản lý mạng bưu chính công cộng trong việc thẩm tra tiêu chuẩn chính trị người lao động tham gia trực tiếp vào quá trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 khi có yêu cầu.

Điều 15. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Quản lý hoạt động cung cấp và sử dụng dịch vụ bưu chính KT1 trên địa bàn theo Quyết định này và quy định của pháp luật liên quan.

2. Bảo đảm kinh phí từ ngân sách địa phương cho việc sử dụng dịch vụ bưu chính KT1 của các đối tượng quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 16. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 02 năm 2017.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN (3). *XH 145*



Nguyễn Xuân Phúc



Phụ lục I

DANH SÁCH CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC CẤP TRUNG ƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 55/2016/QĐ-TTg

ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	CƠ QUAN, TỔ CHỨC
I	CÁC CƠ QUAN ĐẢNG
1	Các Ban của Trung ương Đảng
1.1	Ủy ban Kiểm tra Trung ương
1.2	Văn phòng Trung ương Đảng
1.3	Ban Tổ chức Trung ương
1.4	Ban Tuyên giáo Trung ương
1.5	Ban Dân vận Trung ương
1.6	Ban Nội chính Trung ương
1.7	Ban Đối ngoại Trung ương
1.8	Ban Kinh tế Trung ương
1.9	Đảng ủy Ngoài nước
2	Các Đảng bộ trực thuộc Trung ương
2.1	Đảng ủy Khối cơ quan Trung ương
2.2	Đảng ủy Khối doanh nghiệp Trung ương
3	Hội đồng Lý luận Trung ương
II	CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC
1	Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội; các cơ quan của Ủy ban thường vụ Quốc hội
2	Văn phòng Chủ tịch nước
3	Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ
3.1	Bộ Công Thương
3.2	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
3.3	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
3.4	Bộ Ngoại giao
3.5	Bộ Tài chính
3.6	Bộ Thông tin và Truyền thông
3.7	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
3.8	Bộ Công an

STT	CƠ QUAN, TỔ CHỨC
3.9	Bộ Nội vụ
3.10	Bộ Tư pháp
3.11	Bộ Giáo dục và Đào tạo
3.12	Bộ Giao thông vận tải
3.13	Bộ Khoa học và Công nghệ
3.14	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
3.15	Bộ Tài nguyên và Môi trường
3.16	Bộ Xây dựng
3.17	Bộ Y tế
3.18	Bộ Quốc phòng
3.19	Văn phòng Chính phủ
3.20	Ủy ban Dân tộc
3.21	Ngân hàng Nhà nước
3.22	Thanh tra Chính phủ
3.23	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh
3.24	Thông tấn xã Việt Nam
3.25	Đài Truyền hình Việt Nam
3.26	Đài Tiếng nói Việt Nam
3.27	Ban Quản lý lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh
3.28	Bảo hiểm xã hội Việt Nam
3.29	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam
3.30	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam
4	Toà án nhân dân tối cao
5	Viện kiểm sát nhân dân tối cao
6	Kiểm toán nhà nước
III	MẶT TRẬN TỔ QUỐC VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI KHÁC
1	Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
2	Các tổ chức chính trị - xã hội
2.1	Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam
2.2	Hội Nông dân Việt Nam
2.3	Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh
2.4	Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam
2.5	Hội Cựu chiến binh Việt Nam

STT	CƠ QUAN, TỔ CHỨC
IV	CÁC CƠ QUAN KHÁC
1	Ban Chỉ đạo Tây Bắc
2	Ban Chỉ đạo Tây Nguyên
3	Ban Chỉ đạo Tây Nam Bộ
4	Ban Tôn giáo Chính phủ
5	Ủy ban Biên giới quốc gia



Phụ lục II

DANH SÁCH CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC TẠI ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 55/2016/QĐ-TTg
ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	CƠ QUAN, TỔ CHỨC
I	CẤP TỈNH
1	Tỉnh ủy, thành ủy và các Ban của tỉnh ủy, thành ủy
2	Hội đồng nhân dân, Văn phòng đoàn Đại biểu Quốc hội
3	Ủy ban nhân dân và các cơ quan chuyên môn trực thuộc
4	Tòa án nhân dân
5	Viện kiểm sát nhân dân
6	Bộ chỉ huy Quân sự
7	Ngân hàng nhà nước
8	Công an
9	Mặt trận Tổ quốc
10	Hội Liên hiệp Phụ nữ
11	Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh
12	Liên đoàn Lao động
II	CẤP HUYỆN
1	Huyện ủy
2	Hội đồng nhân dân
3	Ủy ban nhân dân
4	Mặt trận Tổ quốc

Số: **23** /2017/TT-BTTTT

Hà Nội, ngày **29** tháng **9** năm 2017



Đơn vị ký số:
TRUNG TÂM THÔNG TIN

THÔNG TƯ
Quy định mức giá cước tối đa
dịch vụ bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước ở địa phương

Căn cứ Luật Bưu chính ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Quyết định số 55/2016/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Bưu chính;

Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư quy định mức giá cước tối đa dịch vụ bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước ở địa phương.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định mức giá cước tối đa dịch vụ bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước ở địa phương (sau đây gọi là dịch vụ bưu chính KT1) bao gồm:

1. Mức giá cước tối đa dịch vụ KT1.
2. Mức giá cước tối đa dịch vụ KT1 theo độ khẩn: Hỏa tốc, Hẹn giờ.
3. Mức giá cước tối đa dịch vụ KT1 theo độ mật: A, B, C.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng phục vụ của Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước ở địa phương quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 55/2016/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước gồm:

a) Cấp tỉnh: Tỉnh ủy, thành ủy và các Ban của tỉnh ủy, thành ủy; Hội đồng nhân dân; Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội; Ủy ban nhân dân và các cơ quan chuyên môn trực thuộc; Tòa án nhân dân; Viện kiểm sát nhân dân; Bộ chỉ huy Quân sự; Ngân hàng nhà nước; Công an; Mặt trận Tổ quốc; Hội Liên hiệp Phụ nữ; Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; Liên đoàn Lao động;

b) Cấp huyện: Huyện ủy; Hội đồng nhân dân; Ủy ban nhân dân; Mặt trận Tổ quốc.

2. Tổng công ty Bưu điện Việt Nam và Bưu điện các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Điều 3. Mức giá cước tối đa dịch vụ bưu chính KT1

Mức giá cước tối đa dịch vụ bưu chính KT1 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và không bao gồm phụ phí vùng xa.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Vụ Bưu chính có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về giá cước dịch vụ bưu chính KT1 và đề xuất Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét, điều chỉnh mức giá cước tối đa của dịch vụ bưu chính KT1 khi các yếu tố hình thành giá cước có biến động lớn.

2. Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về giá cước dịch vụ bưu chính KT1 trên địa bàn.

3. Tổng công ty Bưu điện Việt Nam có trách nhiệm:

a) Quyết định giá cước dịch vụ bưu chính KT1 theo thẩm quyền, bảo đảm không cao hơn mức giá cước tối đa quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông về giá cước dịch vụ bưu chính KT1 30 ngày trước khi triển khai áp dụng;

c) Thực hiện công khai giá cước dịch vụ bưu chính KT1 theo quy định của pháp luật về giá và pháp luật về bưu chính.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

2. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Bưu chính, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng giám đốc Tổng công ty Bưu điện

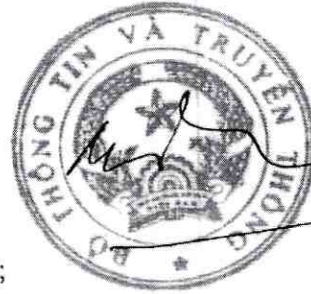
Việt Nam và các đối tượng phục vụ ở địa phương chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Thông tin và Truyền thông để xem xét, sửa đổi, bổ sung./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ (đề b/c);
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cục Quản lý giá, Cục TCDN (Bộ Tài chính);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Sở TTTT, Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Công báo, Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Bộ TTTT: Bộ trưởng và các Thứ trưởng, các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, Cổng Thông tin điện tử Bộ;
- Lưu: VT, BC (365).

BỘ TRƯỞNG



Trương Minh Tuấn

PHỤ LỤC
MỨC GIÁ CƯỚC TỐI ĐA DỊCH VỤ BƯU CHÍNH
PHỤC VỤ CƠ QUAN ĐẢNG, NHÀ NƯỚC Ở ĐỊA PHƯƠNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 23 /2017/TT-BTTTT ngày 29 tháng 9 năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

1. Mức giá cước tối đa dịch vụ KT1

Đơn vị tính: đồng

TT	Nấc khối lượng	Nội tỉnh		Liên tỉnh		
		Trung tâm tỉnh đến huyện và ngược lại	Trung tâm tỉnh đến huyện miền núi, hải đảo và ngược lại	Nội vùng	Vùng 1, vùng 3 đến vùng 2 và ngược lại	Vùng 1 đến vùng 3 và ngược lại
1	Đến 50g	11.364	13.636	13.182	13.636	14.545
2	Trên 50g đến 100g	11.818	14.545	14.091	16.364	19.091
3	Trên 100g đến 250g	12.727	15.000	15.455	20.000	27.273
4	Mỗi 250g tiếp theo	1.364	1.727	2.727	4.545	6.818

* Quy định về vùng tính giá cước

- Huyện miền núi, hải đảo: Huyện thuộc danh mục vùng có điều kiện địa lý đặc biệt áp dụng tần suất thu gom và phát đặc thù trong cung ứng dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

- Vùng 1 gồm 29 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Yên Bái, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Hà Nội, Bắc Ninh, Bắc Giang, Hải Dương, Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Hưng Yên, Hà Nam, Hòa Bình, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Bình.

- Vùng 2 gồm 11 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Kon Tum, Gia Lai, Bình Định, Phú Yên, Đắk Lắk và Đắk Nông.

- Vùng 3 gồm 23 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Khánh Hòa, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bình Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh, Long An, Đồng Tháp, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Hậu Giang, Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau.

2. Mức giá cước tối đa dịch vụ KT1 theo độ khẩn: Hỏa tốc, Hẹn giờ

Mức giá cước tối đa dịch vụ KT1 theo độ khẩn bằng mức giá cước tối đa dịch vụ KT1 quy định tại mục 1 Phụ lục này cộng mức giá cước tối đa theo độ khẩn sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Độ khẩn	Giá cước
1	Hẹn giờ	18.182
2	Hỏa tốc	40.000

3. Mức giá cước tối đa dịch vụ KT1 theo độ mật: A, B, C

Mức giá cước tối đa dịch vụ KT1 theo độ mật (A, B, C) bằng mức giá cước tối đa dịch vụ KT1 quy định tại mục 1 Phụ lục này cộng mức giá cước tối đa theo độ mật sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Độ mật	Giá cước
1	Tuyệt mật (A)	48.636
2	Tối mật (B)	37.273
3	Mật (C)	30.909

4. Trường hợp sử dụng dịch vụ KT1 theo độ khẩn và theo độ mật thì mức giá cước tối đa là mức giá cước quy định tại mục 1 cộng mức giá cước theo độ khẩn, theo độ mật tương ứng quy định tại mục 2, mục 3 Phụ lục này.

Số:306 /CBĐTƯ-CSNV

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2020

Vv phối hợp quản lý nhà nước trong
cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 tại
địa phương

Kính gửi: Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương

Cục Bưu điện Trung ương (BĐTƯ) xin gửi lời chào trân trọng tới Quý cơ quan và cảm ơn sự phối hợp nhiệt tình trong thời gian qua.

Ngày 26/12/2016, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 55/2016/QĐ-TTg về Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước; ngày 23/6/2017, Bộ Thông tin và Truyền thông đã ban hành Thông tư số 16/2017/TT-BTTTT quy định chi tiết một số nội dung và biện pháp thi hành Quyết định số 55/2016/QĐ-TTg và ngày 29/9/2017 đã ban hành Thông tư số 23/2017/TT-BTTTT Quy định mức giá cước tối đa dịch vụ bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước ở địa phương. Theo đó, Cục BĐTƯ là đơn vị trực thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông (TTTT) có nhiệm vụ quản lý, điều hành, khai thác Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước. Để thực hiện nhiệm vụ này, Cục BĐTƯ đã xây dựng và ban hành quy định nghiệp vụ, quy trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 (*thông tin chi tiết xin vui lòng truy cập website www.cpt.gov.vn của Cục BĐTƯ*).

Ngày 11/12/2017, Bộ TTTT đã ban hành Quyết định 2289/QĐ-BTTTT Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục BĐTƯ. Trong đó, Cục BĐTƯ là đơn vị thông tin đặc biệt trực thuộc Bộ TTTT thực nhiệm vụ quản lý nhà nước và tổ chức thực thi pháp luật trong việc bảo đảm thông tin liên lạc cho lãnh đạo Đảng, Nhà nước.

Năm 2020 là năm diễn ra Đại hội Đảng bộ các cấp, tiến tới Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng dự kiến tổ chức vào đầu năm 2021. Vì vậy, việc bảo đảm an ninh, an toàn thông tin cần đặt lên hàng đầu, đặc biệt đối với dịch vụ bưu chính KT1 phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước.

Để thực hiện các nhiệm vụ được giao, Cục BĐTƯ trân trọng đề nghị các Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp thực hiện:

1. Tăng cường quản lý hoạt động cung cấp và sử dụng dịch vụ bưu chính KT1 tại địa phương.
2. Thực hiện kiểm tra, giám sát việc cung cấp và sử dụng dịch vụ bưu chính KT1 tại địa phương.

- Trong quá trình kiểm tra, lưu ý các nội dung như Phụ lục kèm theo.
- Ngay sau khi kết thúc kiểm tra, thông báo kết quả kiểm tra cho Cục BĐTW để kịp thời nắm bắt tình hình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 tại địa phương. Trong thông báo kết quả kiểm tra có nêu rõ các vi phạm và xử lý vi phạm (nếu có).

3. Hằng năm, khi báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông tình hình cung cấp và sử dụng dịch vụ bưu chính KT1 (quy định tại mục 8, 9 Phụ lục 2 kèm theo văn bản 4415/BTTTT-VP ngày 28/12/2018 của Bộ TTTT gửi các Sở TTTT), Cục BĐTW trân trọng đề nghị Quý Sở đồng thời gửi Cục BĐTW để phối hợp công tác quản lý.

4. Cung cấp đầu mối phụ trách lĩnh vực bưu chính KT1 tại đơn vị cho Cục BĐTW để thuận tiện cho việc trao đổi và kịp thời tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện Quyết định 55/2016/QĐ-TTg, Thông tư 16/2017/TT-BTTTT và Thông tư 23/2017/TT-BTTTT.

Rất mong nhận được sự phối hợp chặt chẽ của Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố. Đầu mối liên hệ: Bà Phạm Thị Tuyết Thanh - chuyên viên Phòng Chính sách Nghiệp vụ Cục BĐTW số 1A phố Quan Hoa, phường Quan Hoa, quận Cầu Giấy, Hà Nội; email thanhptt@cpt.gov.vn, số điện thoại cố định 080 41023, di động 0936 199 552.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- PCT PT Trần Duy Ninh (b/c);
- Vụ Bưu chính;
- Bưu điện: CP16, T78, T26 (để biết);
- Lưu: VT, CSNV.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Ký bởi: Cục Bưu điện Trung ương
Cơ quan: Bộ Thông tin và Truyền thông
Thời gian ký: 25/03/2020 15:34:33

Nguyễn Thị Mai Dung